

GIA CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ
(Kèm theo quyết định số 1689/ QĐ-BVĐKT ngày 31 /12/2024 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Yên)

ĐVT: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ giá (tên KT theo TT 23/2024)	Phân Loại PTTT	Giá theo Nghị quyết số 22/2024/HĐND ngày 25/12/2024	Mức giá dịch vụ ĐTTYC theo tiền lương 2,34 triệu đồng	Chênh lệch tăng giá DVĐTTYC so với giá BHYT	Mức bệnh nhân trả dịch vụ ĐTTYC cộng mức bệnh nhân cùng chi trả BHYT			Ghi chú (PL3) TT22
							Mức hưởng BHYT 100%	Mức hưởng BHYT 95%	Mức hưởng BHYT 80%	
1	2	3	4	5	6	7=6-5	8=7	9=7+5*5%	10=7+5*20%	11
1	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P2	2.369.200	4.445.400	2.076.200	2.076.200	2.194.660	2.965.280	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P3	2.369.200	4.445.400	2.076.200	2.076.200	2.194.660	2.965.280	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	P1	3.387.300	6.242.800	2.855.500	2.855.500	3.024.865	4.104.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
4	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	P1	3.387.300	6.242.800	2.855.500	2.855.500	3.024.865	4.104.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
5	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	P1	3.387.300	6.242.800	2.855.500	2.855.500	3.024.865	4.104.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
6	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.249.700	3.982.100	1.732.400	1.732.400	1.844.885	2.528.820	Chưa bao gồm thuốc và oxy
7	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.249.700	3.982.100	1.732.400	1.732.400	1.844.885	2.528.820	Chưa bao gồm thuốc và oxy
8	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1	3.767.500	6.838.800	3.071.300	3.071.300	3.259.675	4.439.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
9	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1	3.767.500	6.838.800	3.071.300	3.071.300	3.259.675	4.439.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
10	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	P1	2.951.300	5.562.400	2.611.100	2.611.100	2.758.665	3.723.580	Chưa bao gồm thuốc và oxy

11	11.0104.1113	Cắt sọc ghép da mảnh trung bình	P2	2.906.200	5.411.900	2.505.700	2.505.700	2.651.010	3.588.080	Chưa bao gồm thuốc và oxy
12	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọc xấu do lao hạch cổ	P2	2.389.900	4.600.700	2.210.800	2.210.800	2.330.295	3.130.940	Chưa bao gồm thuốc và oxy
13	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọc xấu do lao thành ngực	P2	2.389.900	4.600.700	2.210.800	2.210.800	2.330.295	3.130.940	Chưa bao gồm thuốc và oxy
14	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọc xấu do lao các khớp ngoại biên	P2	2.389.900	4.600.700	2.210.800	2.210.800	2.330.295	3.130.940	Chưa bao gồm thuốc và oxy
15	11.0103.1114	Cắt sọc khâu kín	P2	2.389.900	4.600.700	2.210.800	2.210.800	2.330.295	3.130.940	Chưa bao gồm thuốc và oxy
16	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	P2	1.716.500	3.166.800	1.450.300	1.450.300	1.536.125	2.083.660	Chưa bao gồm thuốc và oxy
17	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	P2	1.716.500	3.166.800	1.450.300	1.450.300	1.536.125	2.083.660	Chưa bao gồm thuốc và oxy
18	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	P3	1.716.500	3.166.800	1.450.300	1.450.300	1.536.125	2.083.660	Chưa bao gồm thuốc và oxy
19	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	5.932.700	10.820.700	4.888.000	4.888.000	5.184.635	7.052.140	Chưa bao gồm thuốc và oxy
20	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung		5.932.700	10.820.700	4.888.000	4.888.000	5.184.635	7.052.140	Chưa bao gồm thuốc và oxy
21	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	5.932.700	10.820.700	4.888.000	4.888.000	5.184.635	7.052.140	Chưa bao gồm thuốc và oxy
22	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	5.932.700	10.820.700	4.888.000	4.888.000	5.184.635	7.052.140	Chưa bao gồm thuốc và oxy
23	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	P2	1.029.600	1.898.300	868.700	868.700	920.180	1.248.360	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy
24	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da		1.029.600	1.898.300	868.700	868.700	920.180	1.248.360	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy
25	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	P1	5.350.200	9.320.400	3.970.200	3.970.200	4.237.710	5.834.280	Chưa bao gồm thuốc và oxy
26	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	P1	3.636.100	6.632.800	2.996.700	2.996.700	3.178.505	4.323.260	Chưa bao gồm thuốc và oxy
27	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	3.636.100	6.632.800	2.996.700	2.996.700	3.178.505	4.323.260	Chưa bao gồm thuốc và oxy
28	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	1.311.100	2.636.400	1.325.300	1.325.300	1.390.855	1.852.580	Chưa bao gồm thuốc và oxy

29	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngói ngang	P2	1.990.200	3.573.600	1.583.400	1.583.400	1.682.910	2.298.120	Chưa bao gồm thuốc và oxy
30	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	1.569.000	2.937.100	1.368.100	1.368.100	1.446.550	1.955.520	Chưa bao gồm thuốc và oxy
31	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	1.569.000	2.937.100	1.368.100	1.368.100	1.446.550	1.955.520	Chưa bao gồm thuốc và oxy
32	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	P1	1.569.000	2.937.100	1.368.100	1.368.100	1.446.550	1.955.520	Chưa bao gồm thuốc và oxy
33	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	1.569.000	2.937.100	1.368.100	1.368.100	1.446.550	1.955.520	Chưa bao gồm thuốc và oxy
34	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	2.475.900	4.470.700	1.994.800	1.994.800	2.118.595	2.888.940	Chưa bao gồm thuốc và oxy
35	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	P2	2.305.100	4.203.000	1.897.900	1.897.900	2.013.155	2.738.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
36	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	P1	2.305.100	4.203.000	1.897.900	1.897.900	2.013.155	2.738.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
37	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	P2	2.305.100	4.203.000	1.897.900	1.897.900	2.013.155	2.738.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
38	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	P2	2.305.100	4.203.000	1.897.900	1.897.900	2.013.155	2.738.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
39	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cơ điều trị sẹo bóng	P1	3.103.400	6.033.700	2.930.300	2.930.300	3.085.470	4.137.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy
40	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bóng	P1	3.103.400	6.033.700	2.930.300	2.930.300	3.085.470	4.137.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy
41	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	P1	3.103.400	6.033.700	2.930.300	2.930.300	3.085.470	4.137.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy
42	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	P1	3.103.400	6.033.700	2.930.300	2.930.300	3.085.470	4.137.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy
43	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	P1	3.103.400	6.033.700	2.930.300	2.930.300	3.085.470	4.137.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy
44	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	P2	3.103.400	6.033.700	2.930.300	2.930.300	3.085.470	4.137.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy
45	28.0104.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình thấp mũi	P1	3.103.400	6.033.700	2.930.300	2.930.300	3.085.470	4.137.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy
46	28.0105.1135	Phẫu thuật tạo vạt giãn cho tạo hình thấp mũi	P1	3.103.400	6.033.700	2.930.300	2.930.300	3.085.470	4.137.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy
47	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vù bằng kỹ thuật giãn da	P1	3.103.400	6.033.700	2.930.300	2.930.300	3.085.470	4.137.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy

48	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giả da	P1	3.103.400	6.033.700	2.930.300	2.930.300	3.085.470	4.137.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy
49	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	P1	3.333.000	6.393.600	3.060.600	3.060.600	3.227.250	4.339.320	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương, thuốc và oxy
50	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.104.300	3.776.500	1.672.200	1.672.200	1.777.415	2.427.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
51	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.104.300	3.776.500	1.672.200	1.672.200	1.777.415	2.427.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
52	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	2.455.100	4.564.100	2.109.000	2.109.000	2.231.755	3.021.820	Chưa bao gồm thuốc và oxy
53	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	2.455.100	4.564.100	2.109.000	2.109.000	2.231.755	3.021.820	Chưa bao gồm thuốc và oxy
54	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	2.455.100	4.564.100	2.109.000	2.109.000	2.231.755	3.021.820	Chưa bao gồm thuốc và oxy
55	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	1.959.100	3.619.000	1.659.900	1.659.900	1.757.855	2.383.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
56	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	1.959.100	3.619.000	1.659.900	1.659.900	1.757.855	2.383.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
57	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	1.959.100	3.619.000	1.659.900	1.659.900	1.757.855	2.383.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
58	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	P2	2.945.200	5.288.000	2.342.800	2.342.800	2.490.060	3.400.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
59	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	P2	2.945.200	5.288.000	2.342.800	2.342.800	2.490.060	3.400.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
60	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	3.859.600	6.641.900	2.782.300	2.782.300	2.975.280	4.110.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
61	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	P2	3.859.600	6.641.900	2.782.300	2.782.300	2.975.280	4.110.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
62	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	P2	3.859.600	6.641.900	2.782.300	2.782.300	2.975.280	4.110.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
63	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	3.859.600	6.641.900	2.782.300	2.782.300	2.975.280	4.110.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
64	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	2.421.600	4.243.600	1.822.000	1.822.000	1.943.080	2.670.720	Chưa bao gồm thuốc và oxy

65	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	2.421.600	4.243.600	1.822.000	1.822.000	1.943.080	2.670.720	Chưa bao gồm thuốc và oxy
66	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	3.713.100	6.614.700	2.901.600	2.901.600	3.087.255	4.224.540	Chưa bao gồm thuốc và oxy
67	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2.407.800	4.364.000	1.956.200	1.956.200	2.076.590	2.829.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
68	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	P1	4.228.900	7.887.700	3.658.800	3.658.800	3.870.245	5.236.340	Chưa bao gồm thuốc và oxy
69	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	P1	4.228.900	7.887.700	3.658.800	3.658.800	3.870.245	5.236.340	Chưa bao gồm thuốc và oxy
70	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.177.000	4.003.600	1.826.600	1.826.600	1.935.450	2.627.320	Chưa bao gồm thuốc và oxy
71	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.177.000	4.003.600	1.826.600	1.826.600	1.935.450	2.627.320	Chưa bao gồm thuốc và oxy
72	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	P3	2.177.000	4.003.600	1.826.600	1.826.600	1.935.450	2.627.320	Chưa bao gồm thuốc và oxy
73	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	P1	4.306.900	8.008.400	3.701.500	3.701.500	3.916.845	5.303.180	Chưa bao gồm thuốc và oxy
74	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	PDB	4.306.900	8.008.400	3.701.500	3.701.500	3.916.845	5.303.180	Chưa bao gồm thuốc và oxy
75	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	PDB	4.306.900	8.008.400	3.701.500	3.701.500	3.916.845	5.303.180	Chưa bao gồm thuốc và oxy
76	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	PDB	4.306.900	8.008.400	3.701.500	3.701.500	3.916.845	5.303.180	Chưa bao gồm thuốc và oxy
77	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	4.306.900	8.008.400	3.701.500	3.701.500	3.916.845	5.303.180	Chưa bao gồm thuốc và oxy
78	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	PDB	4.306.900	8.008.400	3.701.500	3.701.500	3.916.845	5.303.180	Chưa bao gồm thuốc và oxy
79	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	PDB	4.306.900	8.008.400	3.701.500	3.701.500	3.916.845	5.303.180	Chưa bao gồm thuốc và oxy
80	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	4.306.900	8.008.400	3.701.500	3.701.500	3.916.845	5.303.180	Chưa bao gồm thuốc và oxy
81	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	P1	4.306.900	8.008.400	3.701.500	3.701.500	3.916.845	5.303.180	Chưa bao gồm thuốc và oxy
82	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	PDB	4.306.900	8.008.400	3.701.500	3.701.500	3.916.845	5.303.180	Chưa bao gồm thuốc và oxy

83	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
84	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
85	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
86	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	P1	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
87	03.2748.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	P1	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
88	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	P1	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
89	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	P1	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
90	03.2759.0534	Cắt chi và vết hạch do ung thư	P1	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
91	03.3648.0534	Tháo khớp vai	P1	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
92	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	P2	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
93	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	P3	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
94	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	P3	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
95	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	P2	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
96	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	P2	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
97	03.3723.0534	Tháo khớp háng	P1	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
98	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	P2	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
99	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	P1	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
100	03.3755.0534	Tháo khớp gối	P2	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
101	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	P2	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
102	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	P2	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy

103	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	P2	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
104	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	P2	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
105	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
106	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
107	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
108	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	P1	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
109	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	P1	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
110	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	P1	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
111	12.0326.0534	Cắt chi và vết hạch do ung thư	P1	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
112	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
113	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
114	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
115	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	P1	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
116	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	P1	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
117	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	P1	3.175.400	5.526.000	2.350.600	2.350.600	2.509.370	3.455.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
118	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P3	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
119	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mòm trên ròng rọc xương cánh tay	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
120	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	P3	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy

121	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ gân ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
122	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
123	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
124	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	P1	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
125	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
126	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
127	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	P1	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
128	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
129	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
130	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
131	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
132	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
133	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
134	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
135	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
136	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
137	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
138	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
139	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy

140	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
141	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
142	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
143	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
144	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
145	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
146	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	P1	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
147	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
148	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
149	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
150	10.0874.0571	Cụt chân thương cổ và bàn chân	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
151	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
152	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
153	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
154	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
155	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
156	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	P2	2.493.700	4.642.300	2.148.600	2.148.600	2.273.285	3.077.060	Chưa bao gồm thuốc và oxy
157	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại từ cung sau mổ lấy thai	P1	3.576.400	6.177.200	2.600.800	2.600.800	2.779.620	3.836.240	Chưa bao gồm thuốc và oxy
158	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	P2	2.595.700	4.660.200	2.064.500	2.064.500	2.194.285	2.996.540	Chưa bao gồm thuốc và oxy
159	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	P2	2.595.700	4.660.200	2.064.500	2.064.500	2.194.285	2.996.540	Chưa bao gồm thuốc và oxy
160	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	2.595.700	4.660.200	2.064.500	2.064.500	2.194.285	2.996.540	Chưa bao gồm thuốc và oxy

161	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	2.595.700	4.660.200	2.064.500	2.064.500	2.194.285	2.996.540	Chưa bao gồm thuốc và oxy
162	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	P1	2.595.700	4.660.200	2.064.500	2.064.500	2.194.285	2.996.540	Chưa bao gồm thuốc và oxy
163	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	2.595.700	4.660.200	2.064.500	2.064.500	2.194.285	2.996.540	Chưa bao gồm thuốc và oxy
164	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	P2	2.595.700	4.660.200	2.064.500	2.064.500	2.194.285	2.996.540	Chưa bao gồm thuốc và oxy
165	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	2.595.700	4.660.200	2.064.500	2.064.500	2.194.285	2.996.540	Chưa bao gồm thuốc và oxy
166	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	2.595.700	4.660.200	2.064.500	2.064.500	2.194.285	2.996.540	Chưa bao gồm thuốc và oxy
167	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	2.595.700	4.660.200	2.064.500	2.064.500	2.194.285	2.996.540	Chưa bao gồm thuốc và oxy
168	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	P2	2.595.700	4.660.200	2.064.500	2.064.500	2.194.285	2.996.540	Chưa bao gồm thuốc và oxy
169	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	3.329.000	6.175.200	2.846.200	2.846.200	3.012.650	4.081.240	Chưa bao gồm thuốc và oxy
170	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	3.329.000	6.175.200	2.846.200	2.846.200	3.012.650	4.081.240	Chưa bao gồm thuốc và oxy
171	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	P3	1.535.600	2.773.100	1.237.500	1.237.500	1.314.280	1.792.120	Chưa bao gồm thuốc và oxy
172	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	1.535.600	2.773.100	1.237.500	1.237.500	1.314.280	1.792.120	Chưa bao gồm thuốc và oxy
173	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.277.400	4.119.700	1.842.300	1.842.300	1.956.170	2.666.240	Chưa bao gồm thuốc và oxy
174	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	P1	2.277.400	4.119.700	1.842.300	1.842.300	1.956.170	2.666.240	Chưa bao gồm thuốc và oxy
175	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	P1	2.277.400	4.119.700	1.842.300	1.842.300	1.956.170	2.666.240	Chưa bao gồm thuốc và oxy
176	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	P1	2.277.400	4.119.700	1.842.300	1.842.300	1.956.170	2.666.240	Chưa bao gồm thuốc và oxy
177	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.277.400	4.119.700	1.842.300	1.842.300	1.956.170	2.666.240	Chưa bao gồm thuốc và oxy
178	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.277.400	4.119.700	1.842.300	1.842.300	1.956.170	2.666.240	Chưa bao gồm thuốc và oxy
179	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.277.400	4.119.700	1.842.300	1.842.300	1.956.170	2.666.240	Chưa bao gồm thuốc và oxy
180	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.277.400	4.119.700	1.842.300	1.842.300	1.956.170	2.666.240	Chưa bao gồm thuốc và oxy
181	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên đồng	P1	2.277.400	4.119.700	1.842.300	1.842.300	1.956.170	2.666.240	Chưa bao gồm thuốc và oxy

182	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	P1	2.277.400	4.119.700	1.842.300	1.842.300	1.956.170	2.666.240	Chưa bao gồm thuốc và oxy
183	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	P1	2.277.400	4.119.700	1.842.300	1.842.300	1.956.170	2.666.240	Chưa bao gồm thuốc và oxy
184	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	P1	2.277.400	4.119.700	1.842.300	1.842.300	1.956.170	2.666.240	Chưa bao gồm thuốc và oxy
185	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	P1	2.277.400	4.119.700	1.842.300	1.842.300	1.956.170	2.666.240	Chưa bao gồm thuốc và oxy
186	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	P1	2.277.400	4.119.700	1.842.300	1.842.300	1.956.170	2.666.240	Chưa bao gồm thuốc và oxy
187	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	P1	3.578.400	6.626.900	3.048.500	3.048.500	3.227.420	4.373.880	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
188	03.2713.0416	Cắt ung thư thận		3.578.400	6.626.900	3.048.500	3.048.500	3.227.420	4.373.880	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
189	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	P1	3.578.400	6.626.900	3.048.500	3.048.500	3.227.420	4.373.880	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
190	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	3.578.400	6.626.900	3.048.500	3.048.500	3.227.420	4.373.880	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
191	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	P1	3.578.400	6.626.900	3.048.500	3.048.500	3.227.420	4.373.880	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
192	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	3.578.400	6.626.900	3.048.500	3.048.500	3.227.420	4.373.880	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
193	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	P1	3.578.400	6.626.900	3.048.500	3.048.500	3.227.420	4.373.880	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
194	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	P1	3.578.400	6.626.900	3.048.500	3.048.500	3.227.420	4.373.880	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
195	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	P1	3.578.400	6.626.900	3.048.500	3.048.500	3.227.420	4.373.880	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
196	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	PDB	3.578.400	6.626.900	3.048.500	3.048.500	3.227.420	4.373.880	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
197	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	P1	3.578.400	6.626.900	3.048.500	3.048.500	3.227.420	4.373.880	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
198	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	P1	3.578.400	6.626.900	3.048.500	3.048.500	3.227.420	4.373.880	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
199	10.0314.0416	Cắt eo thận mỏng ngựa	P1	3.578.400	6.626.900	3.048.500	3.048.500	3.227.420	4.373.880	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

200	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	PDB	3.578.400	6.626.900	3.048.500	3.048.500	3.227.420	4.373.880	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
201	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	P1	3.578.400	6.626.900	3.048.500	3.048.500	3.227.420	4.373.880	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
202	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống		3.578.400	6.626.900	3.048.500	3.048.500	3.227.420	4.373.880	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
203	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	3.578.400	6.626.900	3.048.500	3.048.500	3.227.420	4.373.880	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
204	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.260.800	4.133.500	1.872.700	1.872.700	1.985.740	2.699.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
205	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
206	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	P1	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
207	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
208	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	P2	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
209	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	P3	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
210	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
211	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
212	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
213	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	P2	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

214	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	P1	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
215	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
216	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	P1	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
217	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
218	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
219	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
220	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
221	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	P1	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
222	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
223	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
224	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
225	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
226	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

227	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
228	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
229	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
230	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
231	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
232	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	P1	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
233	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
234	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	P2	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
235	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	P1	2.276.400	4.118.100	1.841.700	1.841.700	1.955.520	2.665.320	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
236	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	3.396.600	6.257.300	2.860.700	2.860.700	3.030.530	4.112.160	Chưa bao gồm thuốc và oxy
237	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên		4.734.100	8.946.300	4.212.200	4.212.200	4.448.905	6.001.460	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
238	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	4.734.100	8.946.300	4.212.200	4.212.200	4.448.905	6.001.460	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
239	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	4.734.100	8.946.300	4.212.200	4.212.200	4.448.905	6.001.460	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
240	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	P1	4.734.100	8.946.300	4.212.200	4.212.200	4.448.905	6.001.460	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
241	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên		4.734.100	8.946.300	4.212.200	4.212.200	4.448.905	6.001.460	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

242	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	P1	5.953.300	10.857.900	4.904.600	4.904.600	5.202.265	7.076.180	Chưa bao gồm thuốc và oxy
243	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	P1	5.953.300	10.857.900	4.904.600	4.904.600	5.202.265	7.076.180	Chưa bao gồm thuốc và oxy
244	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	P1	5.953.300	10.857.900	4.904.600	4.904.600	5.202.265	7.076.180	Chưa bao gồm thuốc và oxy
245	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	P1	5.953.300	10.857.900	4.904.600	4.904.600	5.202.265	7.076.180	Chưa bao gồm thuốc và oxy
246	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	5.953.300	10.857.900	4.904.600	4.904.600	5.202.265	7.076.180	Chưa bao gồm thuốc và oxy
247	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P1	2.212.300	4.057.400	1.845.100	1.845.100	1.955.715	2.656.580	Chưa bao gồm thuốc và oxy
248	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	P3	2.212.300	4.057.400	1.845.100	1.845.100	1.955.715	2.656.580	Chưa bao gồm thuốc và oxy
249	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2.212.300	4.057.400	1.845.100	1.845.100	1.955.715	2.656.580	Chưa bao gồm thuốc và oxy
250	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	P2	2.212.300	4.057.400	1.845.100	1.845.100	1.955.715	2.656.580	Chưa bao gồm thuốc và oxy
251	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	3.456.900	6.351.900	2.895.000	2.895.000	3.067.845	4.165.380	Chưa bao gồm thuốc và oxy
252	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	3.456.900	6.351.900	2.895.000	2.895.000	3.067.845	4.165.380	Chưa bao gồm thuốc và oxy
253	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	3.456.900	6.351.900	2.895.000	2.895.000	3.067.845	4.165.380	Chưa bao gồm thuốc và oxy
254	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	P1	3.670.500	6.686.700	3.016.200	3.016.200	3.199.725	4.353.540	Chưa bao gồm thuốc và oxy
255	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	P2	2.432.400	4.482.300	2.049.900	2.049.900	2.171.520	2.946.360	Chưa bao gồm thuốc và oxy
256	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	P1	2.432.400	4.482.300	2.049.900	2.049.900	2.171.520	2.946.360	Chưa bao gồm thuốc và oxy
257	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.432.400	4.482.300	2.049.900	2.049.900	2.171.520	2.946.360	Chưa bao gồm thuốc và oxy
258	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	2.432.400	4.482.300	2.049.900	2.049.900	2.171.520	2.946.360	Chưa bao gồm thuốc và oxy
259	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	2.432.400	4.482.300	2.049.900	2.049.900	2.171.520	2.946.360	Chưa bao gồm thuốc và oxy

260	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	2.432.400	4.482.300	2.049.900	2.049.900	2.171.520	2.946.360	Chưa bao gồm thuốc và oxy
261	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	P3	2.432.400	4.482.300	2.049.900	2.049.900	2.171.520	2.946.360	Chưa bao gồm thuốc và oxy
262	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	P2	2.432.400	4.482.300	2.049.900	2.049.900	2.171.520	2.946.360	Chưa bao gồm thuốc và oxy
263	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	P2	2.432.400	4.482.300	2.049.900	2.049.900	2.171.520	2.946.360	Chưa bao gồm thuốc và oxy
264	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh ổ chậu do lao	P2	2.432.400	4.482.300	2.049.900	2.049.900	2.171.520	2.946.360	Chưa bao gồm thuốc và oxy
265	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	P1	2.432.400	4.482.300	2.049.900	2.049.900	2.171.520	2.946.360	Chưa bao gồm thuốc và oxy
266	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	2.432.400	4.482.300	2.049.900	2.049.900	2.171.520	2.946.360	Chưa bao gồm thuốc và oxy
267	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	2.432.400	4.482.300	2.049.900	2.049.900	2.171.520	2.946.360	Chưa bao gồm thuốc và oxy
268	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	P1	2.432.400	4.482.300	2.049.900	2.049.900	2.171.520	2.946.360	Chưa bao gồm thuốc và oxy
269	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	2.432.400	4.482.300	2.049.900	2.049.900	2.171.520	2.946.360	Chưa bao gồm thuốc và oxy
270	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.696.400	3.025.100	1.328.700	1.328.700	1.413.520	1.933.720	Chưa bao gồm thuốc và oxy
271	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	P1	1.696.400	3.025.100	1.328.700	1.328.700	1.413.520	1.933.720	Chưa bao gồm thuốc và oxy
272	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư		2.367.100	4.258.700	1.891.600	1.891.600	2.009.955	2.743.340	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
273	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	P3	2.367.100	4.258.700	1.891.600	1.891.600	2.009.955	2.743.340	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
274	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	P2	2.367.100	4.258.700	1.891.600	1.891.600	2.009.955	2.743.340	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
275	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	P3	2.367.100	4.258.700	1.891.600	1.891.600	2.009.955	2.743.340	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

276	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	2.367.100	4.258.700	1.891.600	1.891.600	2.009.955	2.743.340	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
277	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	P1	2.367.100	4.258.700	1.891.600	1.891.600	2.009.955	2.743.340	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
278	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	P2	2.367.100	4.258.700	1.891.600	1.891.600	2.009.955	2.743.340	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
279	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	P1	2.367.100	4.258.700	1.891.600	1.891.600	2.009.955	2.743.340	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
280	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	2.367.100	4.258.700	1.891.600	1.891.600	2.009.955	2.743.340	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
281	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	P2	2.367.100	4.258.700	1.891.600	1.891.600	2.009.955	2.743.340	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
282	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	P1	2.367.100	4.258.700	1.891.600	1.891.600	2.009.955	2.743.340	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
283	10.0453.0464	Nối vị tràng	P3	2.367.100	4.258.700	1.891.600	1.891.600	2.009.955	2.743.340	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
284	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2.367.100	4.258.700	1.891.600	1.891.600	2.009.955	2.743.340	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
285	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.367.100	4.258.700	1.891.600	1.891.600	2.009.955	2.743.340	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
286	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	P1	2.367.100	4.258.700	1.891.600	1.891.600	2.009.955	2.743.340	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
287	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	P1	2.367.100	4.258.700	1.891.600	1.891.600	2.009.955	2.743.340	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
288	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng	P1	2.367.100	4.258.700	1.891.600	1.891.600	2.009.955	2.743.340	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

289	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1	2.367.100	4.258.700	1.891.600	1.891.600	2.009.955	2.743.340	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
290	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	P1	2.367.100	4.258.700	1.891.600	1.891.600	2.009.955	2.743.340	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
291	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	PDB	2.367.100	4.258.700	1.891.600	1.891.600	2.009.955	2.743.340	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
292	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2.367.100	4.258.700	1.891.600	1.891.600	2.009.955	2.743.340	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
293	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7.164.500	12.422.000	5.257.500	5.257.500	5.615.725	7.741.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
294	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	P1	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
295	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	P2	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
296	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	P1	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
297	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	P1	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
298	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	P1	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
299	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	P1	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
300	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
301	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	P1	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
302	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	P1	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
303	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	P1	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
304	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
305	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
306	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	P1	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
307	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

308	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
309	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	PDB	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
310	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
311	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	P1	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
312	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
313	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	P1	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
314	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	P1	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
315	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
316	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P2	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
317	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
318	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P1	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
319	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
320	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	P2	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
321	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	P2	3.577.600	6.341.800	2.764.200	2.764.200	2.943.080	4.032.560	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
322	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	3.676.400	6.778.900	3.102.500	3.102.500	3.286.320	4.458.280	Chưa bao gồm thuốc và oxy
323	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	P1	3.676.400	6.778.900	3.102.500	3.102.500	3.286.320	4.458.280	Chưa bao gồm thuốc và oxy
324	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	3.676.400	6.778.900	3.102.500	3.102.500	3.286.320	4.458.280	Chưa bao gồm thuốc và oxy
325	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	P1	3.676.400	6.778.900	3.102.500	3.102.500	3.286.320	4.458.280	Chưa bao gồm thuốc và oxy
326	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	P1	3.676.400	6.778.900	3.102.500	3.102.500	3.286.320	4.458.280	Chưa bao gồm thuốc và oxy
327	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	PDB	3.676.400	6.778.900	3.102.500	3.102.500	3.286.320	4.458.280	Chưa bao gồm thuốc và oxy
328	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	3.676.400	6.778.900	3.102.500	3.102.500	3.286.320	4.458.280	Chưa bao gồm thuốc và oxy

329	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	P1	3.676.400	6.778.900	3.102.500	3.102.500	3.286.320	4.458.280	Chưa bao gồm thuốc và oxy
330	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	P1	3.676.400	6.778.900	3.102.500	3.102.500	3.286.320	4.458.280	Chưa bao gồm thuốc và oxy
331	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	P1	3.676.400	6.778.900	3.102.500	3.102.500	3.286.320	4.458.280	Chưa bao gồm thuốc và oxy
332	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	P1	3.676.400	6.778.900	3.102.500	3.102.500	3.286.320	4.458.280	Chưa bao gồm thuốc và oxy
333	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	PDB	3.676.400	6.778.900	3.102.500	3.102.500	3.286.320	4.458.280	Chưa bao gồm thuốc và oxy
334	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	P1	3.676.400	6.778.900	3.102.500	3.102.500	3.286.320	4.458.280	Chưa bao gồm thuốc và oxy
335	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	P1	3.676.400	6.778.900	3.102.500	3.102.500	3.286.320	4.458.280	Chưa bao gồm thuốc và oxy
336	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	P1	3.676.400	6.778.900	3.102.500	3.102.500	3.286.320	4.458.280	Chưa bao gồm thuốc và oxy
337	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	P1	4.819.700	8.488.600	3.668.900	3.668.900	3.909.885	5.366.620	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
338	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	P1	4.819.700	8.488.600	3.668.900	3.668.900	3.909.885	5.366.620	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
339	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	P1	3.184.700	5.756.000	2.571.300	2.571.300	2.730.535	3.722.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
340	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	P2	3.184.700	5.756.000	2.571.300	2.571.300	2.730.535	3.722.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
341	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	P1	3.184.700	5.756.000	2.571.300	2.571.300	2.730.535	3.722.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
342	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	P1	3.184.700	5.756.000	2.571.300	2.571.300	2.730.535	3.722.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
343	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	P1	3.184.700	5.756.000	2.571.300	2.571.300	2.730.535	3.722.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
344	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	P1	3.184.700	5.756.000	2.571.300	2.571.300	2.730.535	3.722.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

345	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	P2	3.184.700	5.756.000	2.571.300	2.571.300	2.730.535	3.722.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
346	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	P1	3.184.700	5.756.000	2.571.300	2.571.300	2.730.535	3.722.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
347	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	P1	3.184.700	5.756.000	2.571.300	2.571.300	2.730.535	3.722.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
348	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	P1	3.184.700	5.756.000	2.571.300	2.571.300	2.730.535	3.722.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
349	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	P1	3.184.700	5.756.000	2.571.300	2.571.300	2.730.535	3.722.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
350	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	P1	3.184.700	5.756.000	2.571.300	2.571.300	2.730.535	3.722.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
351	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	P2	3.184.700	5.756.000	2.571.300	2.571.300	2.730.535	3.722.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
352	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	P2	3.184.700	5.756.000	2.571.300	2.571.300	2.730.535	3.722.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
353	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	P1	3.184.700	5.756.000	2.571.300	2.571.300	2.730.535	3.722.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
354	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	P2	3.184.700	5.756.000	2.571.300	2.571.300	2.730.535	3.722.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
355	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2	3.184.700	5.756.000	2.571.300	2.571.300	2.730.535	3.722.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
356	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	P1	3.184.700	5.756.000	2.571.300	2.571.300	2.730.535	3.722.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

357	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	P1	3.184.700	5.756.000	2.571.300	2.571.300	2.730.535	3.722.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
358	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.184.700	5.756.000	2.571.300	2.571.300	2.730.535	3.722.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
359	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	P1	3.184.700	5.756.000	2.571.300	2.571.300	2.730.535	3.722.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
360	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	P1	3.854.100	7.059.200	3.205.100	3.205.100	3.397.805	4.616.940	Chưa bao gồm thuốc và oxy
361	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	P1	3.854.100	7.059.200	3.205.100	3.205.100	3.397.805	4.616.940	Chưa bao gồm thuốc và oxy
362	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	P2	3.854.100	7.059.200	3.205.100	3.205.100	3.397.805	4.616.940	Chưa bao gồm thuốc và oxy
363	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	P1	3.854.100	7.059.200	3.205.100	3.205.100	3.397.805	4.616.940	Chưa bao gồm thuốc và oxy
364	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	PDB	3.854.100	7.059.200	3.205.100	3.205.100	3.397.805	4.616.940	Chưa bao gồm thuốc và oxy
365	03.3609.0553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	PDB	4.357.800	7.849.000	3.491.200	3.491.200	3.709.090	5.061.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
366	03.3610.0553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	P1	4.357.800	7.849.000	3.491.200	3.491.200	3.709.090	5.061.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
367	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	P1	4.357.800	7.849.000	3.491.200	3.491.200	3.709.090	5.061.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
368	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	PDB	4.357.800	7.849.000	3.491.200	3.491.200	3.709.090	5.061.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
369	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	P1	4.357.800	7.849.000	3.491.200	3.491.200	3.709.090	5.061.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
370	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	P1	4.357.800	7.849.000	3.491.200	3.491.200	3.709.090	5.061.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

371	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	P1	4.357.800	7.849.000	3.491.200	3.491.200	3.709.090	5.061.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
372	04.0002.0553	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	PDB	4.357.800	7.849.000	3.491.200	3.491.200	3.709.090	5.061.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
373	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	PDB	4.357.800	7.849.000	3.491.200	3.491.200	3.709.090	5.061.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
374	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	P1	4.357.800	7.849.000	3.491.200	3.491.200	3.709.090	5.061.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
375	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	P2	4.357.800	7.849.000	3.491.200	3.491.200	3.709.090	5.061.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
376	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	P1	4.357.800	7.849.000	3.491.200	3.491.200	3.709.090	5.061.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
377	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	P1	4.357.800	7.849.000	3.491.200	3.491.200	3.709.090	5.061.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
378	26.0034.0553	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	PDB	4.357.800	7.849.000	3.491.200	3.491.200	3.709.090	5.061.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
379	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	P1	4.357.800	7.849.000	3.491.200	3.491.200	3.709.090	5.061.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
380	03.3667.0551	Phẫu thuật đinh khớp khuỷu	P2	2.390.200	4.294.900	1.904.700	1.904.700	2.024.210	2.763.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
381	03.3671.0551	Phẫu thuật đinh khớp khuỷu	P1	2.390.200	4.294.900	1.904.700	1.904.700	2.024.210	2.763.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
382	03.3672.0551	Phẫu thuật đinh khớp quay trụ bẩm sinh	P1	2.390.200	4.294.900	1.904.700	1.904.700	2.024.210	2.763.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
383	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	P1	2.390.200	4.294.900	1.904.700	1.904.700	2.024.210	2.763.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
384	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	PDB	2.390.200	4.294.900	1.904.700	1.904.700	2.024.210	2.763.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
385	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	P2	2.390.200	4.294.900	1.904.700	1.904.700	2.024.210	2.763.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
386	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	P2	2.390.200	4.294.900	1.904.700	1.904.700	2.024.210	2.763.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy

387	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	P2	2.390.200	4.294.900	1.904.700	1.904.700	2.024.210	2.763.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
388	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2	2.390.200	4.294.900	1.904.700	1.904.700	2.024.210	2.763.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
389	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	P2	2.390.200	4.294.900	1.904.700	1.904.700	2.024.210	2.763.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
390	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	P2	2.390.200	4.294.900	1.904.700	1.904.700	2.024.210	2.763.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
391	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	P1	2.390.200	4.294.900	1.904.700	1.904.700	2.024.210	2.763.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
392	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	P2	2.390.200	4.294.900	1.904.700	1.904.700	2.024.210	2.763.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
393	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	P2	2.390.200	4.294.900	1.904.700	1.904.700	2.024.210	2.763.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
394	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	P1	2.390.200	4.294.900	1.904.700	1.904.700	2.024.210	2.763.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
395	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	2.390.200	4.294.900	1.904.700	1.904.700	2.024.210	2.763.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
396	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh	P1	2.390.200	4.294.900	1.904.700	1.904.700	2.024.210	2.763.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
397	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	P1	2.390.200	4.294.900	1.904.700	1.904.700	2.024.210	2.763.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
398	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	P1	2.390.200	4.294.900	1.904.700	1.904.700	2.024.210	2.763.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
399	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2	2.390.200	4.294.900	1.904.700	1.904.700	2.024.210	2.763.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
400	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1	2.390.200	4.294.900	1.904.700	1.904.700	2.024.210	2.763.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
401	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1	2.390.200	4.294.900	1.904.700	1.904.700	2.024.210	2.763.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
402	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	P1	2.390.200	4.294.900	1.904.700	1.904.700	2.024.210	2.763.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
403	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	P1	2.390.200	4.294.900	1.904.700	1.904.700	2.024.210	2.763.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
404	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	2.390.200	4.294.900	1.904.700	1.904.700	2.024.210	2.763.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy

405	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	P1	2.390.200	4.294.900	1.904.700	1.904.700	2.024.210	2.763.680	Chưa bao gồm thuốc và oxy
406	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.035.200	3.556.500	1.521.300	1.521.300	1.623.060	2.232.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
407	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1	2.035.200	3.556.500	1.521.300	1.521.300	1.623.060	2.232.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
408	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2.035.200	3.556.500	1.521.300	1.521.300	1.623.060	2.232.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
409	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2.035.200	3.556.500	1.521.300	1.521.300	1.623.060	2.232.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
410	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	P1	2.035.200	3.556.500	1.521.300	1.521.300	1.623.060	2.232.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
411	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	P1	2.035.200	3.556.500	1.521.300	1.521.300	1.623.060	2.232.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
412	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	P1	2.035.200	3.556.500	1.521.300	1.521.300	1.623.060	2.232.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
413	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.035.200	3.556.500	1.521.300	1.521.300	1.623.060	2.232.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
414	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	P1	2.035.200	3.556.500	1.521.300	1.521.300	1.623.060	2.232.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
415	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.035.200	3.556.500	1.521.300	1.521.300	1.623.060	2.232.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
416	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.035.200	3.556.500	1.521.300	1.521.300	1.623.060	2.232.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
417	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.035.200	3.556.500	1.521.300	1.521.300	1.623.060	2.232.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
418	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu	P1	2.850.000	5.403.500	2.553.500	2.553.500	2.696.000	3.634.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
419	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bóng sâu có tổn thương xương sọ	P1	2.850.000	5.403.500	2.553.500	2.553.500	2.696.000	3.634.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
420	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	2.782.400	4.951.200	2.168.800	2.168.800	2.307.920	3.159.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy
421	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	P1	3.262.000	5.877.200	2.615.200	2.615.200	2.778.300	3.790.640	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
422	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	P1	3.262.000	5.877.200	2.615.200	2.615.200	2.778.300	3.790.640	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy

423	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	P1	3.262.000	5.877.200	2.615.200	2.615.200	2.778.300	3.790.640	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
424	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	P1	3.262.000	5.877.200	2.615.200	2.615.200	2.778.300	3.790.640	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
425	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	P1	3.262.000	5.877.200	2.615.200	2.615.200	2.778.300	3.790.640	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
426	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	P1	3.262.000	5.877.200	2.615.200	2.615.200	2.778.300	3.790.640	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
427	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	P1	3.262.000	5.877.200	2.615.200	2.615.200	2.778.300	3.790.640	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
428	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	2.538.800	4.569.300	2.030.500	2.030.500	2.157.440	2.944.360	Chưa bao gồm thuốc và oxy
429	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	2.538.800	4.569.300	2.030.500	2.030.500	2.157.440	2.944.360	Chưa bao gồm thuốc và oxy
430	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	P1	2.538.800	4.569.300	2.030.500	2.030.500	2.157.440	2.944.360	Chưa bao gồm thuốc và oxy
431	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	2.538.800	4.569.300	2.030.500	2.030.500	2.157.440	2.944.360	Chưa bao gồm thuốc và oxy
432	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	P1	3.338.600	5.967.000	2.628.400	2.628.400	2.795.330	3.821.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
433	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	P1	3.338.600	5.967.000	2.628.400	2.628.400	2.795.330	3.821.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
434	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	3.338.600	5.967.000	2.628.400	2.628.400	2.795.330	3.821.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
435	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	P2	3.338.600	5.967.000	2.628.400	2.628.400	2.795.330	3.821.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
436	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	P1	3.338.600	5.967.000	2.628.400	2.628.400	2.795.330	3.821.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy

437	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	P2	3.338.600	5.967.000	2.628.400	2.628.400	2.795.330	3.821.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
438	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	P2	3.338.600	5.967.000	2.628.400	2.628.400	2.795.330	3.821.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
439	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	3.338.600	5.967.000	2.628.400	2.628.400	2.795.330	3.821.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
440	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	P1	3.338.600	5.967.000	2.628.400	2.628.400	2.795.330	3.821.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
441	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	P2	3.338.600	5.967.000	2.628.400	2.628.400	2.795.330	3.821.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
442	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	P2	3.338.600	5.967.000	2.628.400	2.628.400	2.795.330	3.821.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
443	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	P1	3.338.600	5.967.000	2.628.400	2.628.400	2.795.330	3.821.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
444	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	P1	3.338.600	5.967.000	2.628.400	2.628.400	2.795.330	3.821.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
445	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.293.500	4.449.600	2.156.100	2.156.100	2.270.775	3.046.020	Chưa bao gồm thuốc và oxy
446	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.293.500	4.449.600	2.156.100	2.156.100	2.270.775	3.046.020	Chưa bao gồm thuốc và oxy
447	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	3.546.600	6.577.000	3.030.400	3.030.400	3.207.730	4.345.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
448	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	P2	3.546.600	6.577.000	3.030.400	3.030.400	3.207.730	4.345.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
449	03.3476.0421	Lấy sỏi mờ bể thận trong xoang	P2	3.546.600	6.577.000	3.030.400	3.030.400	3.207.730	4.345.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy

450	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	P2	3.546.600	6.577.000	3.030.400	3.030.400	3.207.730	4.345.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
451	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	P1	3.546.600	6.577.000	3.030.400	3.030.400	3.207.730	4.345.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
452	03.3479.0421	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	P2	3.546.600	6.577.000	3.030.400	3.030.400	3.207.730	4.345.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
453	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	P1	3.546.600	6.577.000	3.030.400	3.030.400	3.207.730	4.345.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
454	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	3.546.600	6.577.000	3.030.400	3.030.400	3.207.730	4.345.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
455	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	3.546.600	6.577.000	3.030.400	3.030.400	3.207.730	4.345.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
456	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3.546.600	6.577.000	3.030.400	3.030.400	3.207.730	4.345.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
457	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	P2	3.546.600	6.577.000	3.030.400	3.030.400	3.207.730	4.345.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
458	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	3.546.600	6.577.000	3.030.400	3.030.400	3.207.730	4.345.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
459	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	P1	3.546.600	6.577.000	3.030.400	3.030.400	3.207.730	4.345.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
460	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bề thận trong xoang	P1	3.546.600	6.577.000	3.030.400	3.030.400	3.207.730	4.345.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
461	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1	3.546.600	6.577.000	3.030.400	3.030.400	3.207.730	4.345.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
462	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	PDB	3.546.600	6.577.000	3.030.400	3.030.400	3.207.730	4.345.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
463	10.0310.0421	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	P1	3.546.600	6.577.000	3.030.400	3.030.400	3.207.730	4.345.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
464	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	3.546.600	6.577.000	3.030.400	3.030.400	3.207.730	4.345.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
465	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	3.546.600	6.577.000	3.030.400	3.030.400	3.207.730	4.345.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
466	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	3.546.600	6.577.000	3.030.400	3.030.400	3.207.730	4.345.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
467	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	P2	3.546.600	6.577.000	3.030.400	3.030.400	3.207.730	4.345.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy

468	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	3.211.000	5.827.600	2.616.600	2.616.600	2.777.150	3.782.120	Chưa bao gồm thuốc và oxy
469	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	1.773.600	3.369.600	1.596.000	1.596.000	1.684.680	2.269.920	Chưa bao gồm thuốc và oxy
470	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	2.631.000	5.055.300	2.424.300	2.424.300	2.555.850	3.435.360	Chưa bao gồm thuốc và oxy
471	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	5.268.900	9.531.200	4.262.300	4.262.300	4.525.745	6.168.540	Chưa bao gồm thuốc và oxy
472	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	3.193.100	5.799.400	2.606.300	2.606.300	2.765.955	3.766.180	Chưa bao gồm thuốc và oxy
473	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	3.578.900	6.543.100	2.964.200	2.964.200	3.143.145	4.272.820	Chưa bao gồm thuốc và oxy
474	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	3.578.900	6.543.100	2.964.200	2.964.200	3.143.145	4.272.820	Chưa bao gồm thuốc và oxy
475	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	7.223.900	12.850.100	5.626.200	5.626.200	5.987.395	8.196.220	Chưa bao gồm thuốc và oxy
476	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	P2	2.495.000	4.500.700	2.005.700	2.005.700	2.130.450	2.905.840	Chưa bao gồm thuốc và oxy
477	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	P2	2.495.000	4.500.700	2.005.700	2.005.700	2.130.450	2.905.840	Chưa bao gồm thuốc và oxy
478	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	P3	2.092.800	4.134.900	2.042.100	2.042.100	2.146.740	2.869.080	Chưa bao gồm thuốc và oxy
479	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2.092.800	4.134.900	2.042.100	2.042.100	2.146.740	2.869.080	Chưa bao gồm thuốc và oxy
480	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	P2	2.092.800	4.134.900	2.042.100	2.042.100	2.146.740	2.869.080	Chưa bao gồm thuốc và oxy
481	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	P2	2.092.800	4.134.900	2.042.100	2.042.100	2.146.740	2.869.080	Chưa bao gồm thuốc và oxy
482	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	P1	3.504.000	6.425.800	2.921.800	2.921.800	3.097.000	4.206.960	Chưa bao gồm thuốc và oxy
483	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	2.872.900	5.094.700	2.221.800	2.221.800	2.365.445	3.240.740	Chưa bao gồm thuốc và oxy

484	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	3.536.400	6.476.500	2.940.100	2.940.100	3.116.920	4.235.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
485	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	3.536.400	6.476.500	2.940.100	2.940.100	3.116.920	4.235.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
486	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	3.536.400	6.476.500	2.940.100	2.940.100	3.116.920	4.235.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
487	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	3.536.400	6.476.500	2.940.100	2.940.100	3.116.920	4.235.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
488	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	3.536.400	6.476.500	2.940.100	2.940.100	3.116.920	4.235.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
489	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	3.536.400	6.476.500	2.940.100	2.940.100	3.116.920	4.235.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
490	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	PDB	5.879.900	10.738.000	4.858.100	4.858.100	5.152.095	7.005.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
491	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	PDB	5.879.900	10.738.000	4.858.100	4.858.100	5.152.095	7.005.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
492	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	2.651.700	4.747.900	2.096.200	2.096.200	2.228.785	3.045.780	Chưa bao gồm thuốc và oxy
493	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	P2	2.651.700	4.747.900	2.096.200	2.096.200	2.228.785	3.045.780	Chưa bao gồm thuốc và oxy
494	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	2.651.700	4.747.900	2.096.200	2.096.200	2.228.785	3.045.780	Chưa bao gồm thuốc và oxy
495	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2.651.700	4.747.900	2.096.200	2.096.200	2.228.785	3.045.780	Chưa bao gồm thuốc và oxy
496	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	P2	2.651.700	4.747.900	2.096.200	2.096.200	2.228.785	3.045.780	Chưa bao gồm thuốc và oxy
497	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	P1	2.651.700	4.747.900	2.096.200	2.096.200	2.228.785	3.045.780	Chưa bao gồm thuốc và oxy
498	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	2.651.700	4.747.900	2.096.200	2.096.200	2.228.785	3.045.780	Chưa bao gồm thuốc và oxy
499	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	P2	2.651.700	4.747.900	2.096.200	2.096.200	2.228.785	3.045.780	Chưa bao gồm thuốc và oxy
500	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	2.651.700	4.747.900	2.096.200	2.096.200	2.228.785	3.045.780	Chưa bao gồm thuốc và oxy

501	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2.651.700	4.747.900	2.096.200	2.096.200	2.228.785	3.045.780	Chưa bao gồm thuốc và oxy
502	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	2.651.700	4.747.900	2.096.200	2.096.200	2.228.785	3.045.780	Chưa bao gồm thuốc và oxy
503	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2.651.700	4.747.900	2.096.200	2.096.200	2.228.785	3.045.780	Chưa bao gồm thuốc và oxy
504	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	2.651.700	4.747.900	2.096.200	2.096.200	2.228.785	3.045.780	Chưa bao gồm thuốc và oxy
505	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	P1	4.428.500	7.875.300	3.446.800	3.446.800	3.668.225	5.021.860	Chưa bao gồm thuốc và oxy
506	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	2.478.500	4.474.900	1.996.400	1.996.400	2.120.325	2.891.380	Chưa bao gồm thuốc và oxy
507	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	2.478.500	4.474.900	1.996.400	1.996.400	2.120.325	2.891.380	Chưa bao gồm thuốc và oxy
508	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	3.888.600	7.028.700	3.140.100	3.140.100	3.334.530	4.545.840	Chưa bao gồm thuốc và oxy
509	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	3.888.600	7.028.700	3.140.100	3.140.100	3.334.530	4.545.840	Chưa bao gồm thuốc và oxy
510	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2	3.888.600	7.028.700	3.140.100	3.140.100	3.334.530	4.545.840	Chưa bao gồm thuốc và oxy
511	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	3.888.600	7.028.700	3.140.100	3.140.100	3.334.530	4.545.840	Chưa bao gồm thuốc và oxy
512	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	P1	1.570.700	2.828.100	1.257.400	1.257.400	1.335.935	1.823.020	Chưa bao gồm thuốc và oxy
513	15.0180.0955	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản có stent	P2	1.570.700	2.828.100	1.257.400	1.257.400	1.335.935	1.823.020	Chưa bao gồm thuốc và oxy
514	15.0181.0955	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản không có stent	P2	1.570.700	2.828.100	1.257.400	1.257.400	1.335.935	1.823.020	Chưa bao gồm thuốc và oxy
515	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2	1.570.700	2.828.100	1.257.400	1.257.400	1.335.935	1.823.020	Chưa bao gồm thuốc và oxy
516	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	1.570.700	2.828.100	1.257.400	1.257.400	1.335.935	1.823.020	Chưa bao gồm thuốc và oxy
517	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)		1.570.700	2.828.100	1.257.400	1.257.400	1.335.935	1.823.020	Chưa bao gồm thuốc và oxy

518	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	3.634.300	6.429.000	2.794.700	2.794.700	2.976.415	4.080.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
519	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	P1	2.910.400	5.257.300	2.346.900	2.346.900	2.492.420	3.398.360	Chưa bao gồm thuốc và oxy
520	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	P1	2.707.000	5.176.100	2.469.100	2.469.100	2.604.450	3.504.320	Chưa bao gồm thuốc và oxy
521	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	P1	2.707.000	5.176.100	2.469.100	2.469.100	2.604.450	3.504.320	Chưa bao gồm thuốc và oxy
522	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	P1	2.707.000	5.176.100	2.469.100	2.469.100	2.604.450	3.504.320	Chưa bao gồm thuốc và oxy
523	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	PDB	2.707.000	5.176.100	2.469.100	2.469.100	2.604.450	3.504.320	Chưa bao gồm thuốc và oxy
524	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	P2	2.707.000	5.176.100	2.469.100	2.469.100	2.604.450	3.504.320	Chưa bao gồm thuốc và oxy
525	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	P1	2.707.000	5.176.100	2.469.100	2.469.100	2.604.450	3.504.320	Chưa bao gồm thuốc và oxy
526	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achilles	PDB	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
527	03.3803.0559	Nối gân gấp	P1	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
528	03.3804.0559	Gỡ dính gân	P2	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
529	03.3819.0559	Nối gân duỗi	P2	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
530	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	P1	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
531	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
532	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
533	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
534	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	PDB	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
535	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	P1	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

536	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
537	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
538	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	P1	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
539	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	P1	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
540	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	P1	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
541	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	P1	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
542	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
543	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
544	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	PDB	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
545	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
546	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
547	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
548	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
549	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
550	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
551	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
552	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	P1	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
553	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
554	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
555	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	P1	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

556	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
557	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	PDB	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
558	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	P1	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
559	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	P1	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
560	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
561	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
562	28.0337.0559	Nối gân gấp	P2	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
563	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	P1	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
564	28.0340.0559	Nối gân duỗi	P1	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
565	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	P1	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
566	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	P2	2.604.700	4.816.200	2.211.500	2.211.500	2.341.735	3.174.740	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
567	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5.155.200	9.014.700	3.859.500	3.859.500	4.117.260	5.662.440	Chưa bao gồm thuốc và oxy
568	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	P1	5.155.200	9.014.700	3.859.500	3.859.500	4.117.260	5.662.440	Chưa bao gồm thuốc và oxy
569	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	5.155.200	9.014.700	3.859.500	3.859.500	4.117.260	5.662.440	Chưa bao gồm thuốc và oxy
570	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	P1	5.155.200	9.014.700	3.859.500	3.859.500	4.117.260	5.662.440	Chưa bao gồm thuốc và oxy
571	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	P1	5.155.200	9.014.700	3.859.500	3.859.500	4.117.260	5.662.440	Chưa bao gồm thuốc và oxy
572	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	P1	5.155.200	9.014.700	3.859.500	3.859.500	4.117.260	5.662.440	Chưa bao gồm thuốc và oxy
573	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	P1	5.155.200	9.014.700	3.859.500	3.859.500	4.117.260	5.662.440	Chưa bao gồm thuốc và oxy
574	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	P1	5.155.200	9.014.700	3.859.500	3.859.500	4.117.260	5.662.440	Chưa bao gồm thuốc và oxy

575	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	P1	5.155.200	9.014.700	3.859.500	3.859.500	4.117.260	5.662.440	Chưa bao gồm thuốc và oxy
576	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/dốt động mạch bướm khâu cái	P2	2.033.900	3.688.300	1.654.400	1.654.400	1.756.095	2.392.060	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
577	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	P2	2.033.900	3.688.300	1.654.400	1.654.400	1.756.095	2.392.060	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
578	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2.033.900	3.688.300	1.654.400	1.654.400	1.756.095	2.392.060	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
579	27.0518.0428	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang		3.721.800	6.840.600	3.118.800	3.118.800	3.304.890	4.486.920	Chưa bao gồm thuốc và oxy
580	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	P1	3.721.800	6.840.600	3.118.800	3.118.800	3.304.890	4.486.920	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
581	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	P1	3.721.800	6.840.600	3.118.800	3.118.800	3.304.890	4.486.920	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
582	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	P1	3.721.800	6.840.600	3.118.800	3.118.800	3.304.890	4.486.920	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
583	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	P1	3.721.800	6.840.600	3.118.800	3.118.800	3.304.890	4.486.920	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
584	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	P1	3.721.800	6.840.600	3.118.800	3.118.800	3.304.890	4.486.920	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
585	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	P2	3.692.400	6.805.600	3.113.200	3.113.200	3.297.820	4.474.320	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
586	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	P2	3.692.400	6.805.600	3.113.200	3.113.200	3.297.820	4.474.320	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
587	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	P1	3.692.400	6.805.600	3.113.200	3.113.200	3.297.820	4.474.320	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
588	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	P1	3.692.400	6.805.600	3.113.200	3.113.200	3.297.820	4.474.320	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
589	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	P1	3.692.400	6.805.600	3.113.200	3.113.200	3.297.820	4.474.320	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
590	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	3.692.400	6.805.600	3.113.200	3.113.200	3.297.820	4.474.320	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

591	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	P1	3.692.400	6.805.600	3.113.200	3.113.200	3.297.820	4.474.320	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
592	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	2.976.800	5.398.000	2.421.200	2.421.200	2.570.040	3.500.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, chưa bao gồm thuốc và oxy
593	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	P2	2.976.800	5.398.000	2.421.200	2.421.200	2.570.040	3.500.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, chưa bao gồm thuốc và oxy
594	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	2.976.800	5.398.000	2.421.200	2.421.200	2.570.040	3.500.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
595	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	2.976.800	5.398.000	2.421.200	2.421.200	2.570.040	3.500.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
596	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	P3	1.475.400	2.678.600	1.203.200	1.203.200	1.276.970	1.738.920	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
597	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.475.400	2.678.600	1.203.200	1.203.200	1.276.970	1.738.920	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
598	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1.475.400	2.678.600	1.203.200	1.203.200	1.276.970	1.738.920	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
599	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	P2	1.475.400	2.678.600	1.203.200	1.203.200	1.276.970	1.738.920	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
600	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.475.400	2.678.600	1.203.200	1.203.200	1.276.970	1.738.920	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
601	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1.475.400	2.678.600	1.203.200	1.203.200	1.276.970	1.738.920	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
602	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.475.400	2.678.600	1.203.200	1.203.200	1.276.970	1.738.920	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
603	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.475.400	2.678.600	1.203.200	1.203.200	1.276.970	1.738.920	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
604	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	P2	1.475.400	2.678.600	1.203.200	1.203.200	1.276.970	1.738.920	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
605	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	P1	1.475.400	2.678.600	1.203.200	1.203.200	1.276.970	1.738.920	Chưa bao gồm stent, thuốc và oxy
606	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1.475.400	2.678.600	1.203.200	1.203.200	1.276.970	1.738.920	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
607	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	P2	1.475.400	2.678.600	1.203.200	1.203.200	1.276.970	1.738.920	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
608	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	P1	3.668.700	6.545.100	2.876.400	2.876.400	3.059.835	4.185.420	Chưa bao gồm thuốc và oxy
609	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	3.668.700	6.545.100	2.876.400	2.876.400	3.059.835	4.185.420	Chưa bao gồm thuốc và oxy

610	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	3.668.700	6.545.100	2.876.400	2.876.400	3.059.835	4.185.420	Chưa bao gồm thuốc và oxy
611	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	5.840.100	10.589.400	4.749.300	4.749.300	5.041.305	6.867.180	Chưa bao gồm thuốc và oxy
612	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	5.840.100	10.589.400	4.749.300	4.749.300	5.041.305	6.867.180	Chưa bao gồm thuốc và oxy
613	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P1	3.501.900	6.829.100	3.327.200	3.327.200	3.502.295	4.693.020	Chưa bao gồm thuốc và oxy
614	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	P1	3.501.900	6.829.100	3.327.200	3.327.200	3.502.295	4.693.020	Chưa bao gồm thuốc và oxy
615	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	P1	3.501.900	6.829.100	3.327.200	3.327.200	3.502.295	4.693.020	Chưa bao gồm thuốc và oxy
616	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	PDB	3.501.900	6.829.100	3.327.200	3.327.200	3.502.295	4.693.020	Chưa bao gồm thuốc và oxy
617	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	3.501.900	6.829.100	3.327.200	3.327.200	3.502.295	4.693.020	Chưa bao gồm thuốc và oxy
618	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	P1	3.501.900	6.829.100	3.327.200	3.327.200	3.502.295	4.693.020	Chưa bao gồm thuốc và oxy
619	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	P1	3.703.900	6.812.600	3.108.700	3.108.700	3.293.895	4.471.220	Chưa bao gồm thuốc và oxy
620	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	PDB	3.703.900	6.812.600	3.108.700	3.108.700	3.293.895	4.471.220	Chưa bao gồm thuốc và oxy
621	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật		3.703.900	6.812.600	3.108.700	3.108.700	3.293.895	4.471.220	Chưa bao gồm thuốc và oxy
622	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	PDB	3.703.900	6.812.600	3.108.700	3.108.700	3.293.895	4.471.220	Chưa bao gồm thuốc và oxy
623	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kề cận	P1	3.703.900	6.812.600	3.108.700	3.108.700	3.293.895	4.471.220	Chưa bao gồm thuốc và oxy
624	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	P1	4.846.800	8.856.500	4.009.700	4.009.700	4.252.040	5.781.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
625	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	PDB	4.846.800	8.856.500	4.009.700	4.009.700	4.252.040	5.781.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
626	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	PDB	4.846.800	8.856.500	4.009.700	4.009.700	4.252.040	5.781.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy

627	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có lồng titan	PDB	4.846.800	8.856.500	4.009.700	4.009.700	4.252.040	5.781.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
628	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	PDB	4.846.800	8.856.500	4.009.700	4.009.700	4.252.040	5.781.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
629	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	P1	4.365.600	8.277.600	3.912.000	3.912.000	4.130.280	5.567.520	Chưa bao gồm thuốc và oxy
630	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	P1	2.093.600	3.852.200	1.758.600	1.758.600	1.863.280	2.529.040	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
631	10.0252.0399	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	PDB	2.093.600	3.852.200	1.758.600	1.758.600	1.863.280	2.529.040	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
632	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	2.093.600	3.852.200	1.758.600	1.758.600	1.863.280	2.529.040	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
633	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	2.718.800	4.931.400	2.212.600	2.212.600	2.348.540	3.198.880	Chưa bao gồm thuốc và oxy
634	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	P3	2.718.800	4.931.400	2.212.600	2.212.600	2.348.540	3.198.880	Chưa bao gồm thuốc và oxy
635	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	P1	2.718.800	4.931.400	2.212.600	2.212.600	2.348.540	3.198.880	Chưa bao gồm thuốc và oxy
636	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	2.718.800	4.931.400	2.212.600	2.212.600	2.348.540	3.198.880	Chưa bao gồm thuốc và oxy
637	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	2.718.800	4.931.400	2.212.600	2.212.600	2.348.540	3.198.880	Chưa bao gồm thuốc và oxy
638	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	P2	2.718.800	4.931.400	2.212.600	2.212.600	2.348.540	3.198.880	Chưa bao gồm thuốc và oxy
639	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	2.718.800	4.931.400	2.212.600	2.212.600	2.348.540	3.198.880	Chưa bao gồm thuốc và oxy
640	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	2.718.800	4.931.400	2.212.600	2.212.600	2.348.540	3.198.880	Chưa bao gồm thuốc và oxy
641	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	P1	2.718.800	4.931.400	2.212.600	2.212.600	2.348.540	3.198.880	Chưa bao gồm thuốc và oxy
642	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	P1	2.718.800	4.931.400	2.212.600	2.212.600	2.348.540	3.198.880	Chưa bao gồm thuốc và oxy
643	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	P1	2.718.800	4.931.400	2.212.600	2.212.600	2.348.540	3.198.880	Chưa bao gồm thuốc và oxy
644	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u		2.276.100	3.934.100	1.658.000	1.658.000	1.771.805	2.444.820	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

645	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.276.100	3.934.100	1.658.000	1.658.000	1.771.805	2.444.820	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
646	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	P1	2.276.100	3.934.100	1.658.000	1.658.000	1.771.805	2.444.820	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
647	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	P2	2.276.100	3.934.100	1.658.000	1.658.000	1.771.805	2.444.820	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
648	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	P3	2.276.100	3.934.100	1.658.000	1.658.000	1.771.805	2.444.820	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
649	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	P2	2.276.100	3.934.100	1.658.000	1.658.000	1.771.805	2.444.820	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
650	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	P3	2.276.100	3.934.100	1.658.000	1.658.000	1.771.805	2.444.820	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
651	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	P3	2.276.100	3.934.100	1.658.000	1.658.000	1.771.805	2.444.820	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
652	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	P1	2.276.100	3.934.100	1.658.000	1.658.000	1.771.805	2.444.820	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
653	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	P1	2.276.100	3.934.100	1.658.000	1.658.000	1.771.805	2.444.820	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
654	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	P1	2.276.100	3.934.100	1.658.000	1.658.000	1.771.805	2.444.820	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
655	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	P3	2.276.100	3.934.100	1.658.000	1.658.000	1.771.805	2.444.820	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
656	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	P1	2.276.100	3.934.100	1.658.000	1.658.000	1.771.805	2.444.820	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
657	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	P3	2.276.100	3.934.100	1.658.000	1.658.000	1.771.805	2.444.820	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
658	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.276.100	3.934.100	1.658.000	1.658.000	1.771.805	2.444.820	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
659	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.276.100	3.934.100	1.658.000	1.658.000	1.771.805	2.444.820	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

660	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.276.100	3.934.100	1.658.000	1.658.000	1.771.805	2.444.820	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
661	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.276.100	3.934.100	1.658.000	1.658.000	1.771.805	2.444.820	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
662	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.276.100	3.934.100	1.658.000	1.658.000	1.771.805	2.444.820	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
663	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	P1	2.276.100	3.934.100	1.658.000	1.658.000	1.771.805	2.444.820	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
664	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	P2	2.276.100	3.934.100	1.658.000	1.658.000	1.771.805	2.444.820	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
665	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	P1	2.276.100	3.934.100	1.658.000	1.658.000	1.771.805	2.444.820	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần, thuốc và oxy
666	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.276.100	3.934.100	1.658.000	1.658.000	1.771.805	2.444.820	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
667	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.276.100	3.934.100	1.658.000	1.658.000	1.771.805	2.444.820	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
668	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo		2.276.100	3.934.100	1.658.000	1.658.000	1.771.805	2.444.820	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
669	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		2.665.100	5.247.500	2.582.400	2.582.400	2.715.655	3.631.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
670	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		2.663.500	5.245.100	2.581.600	2.581.600	2.714.775	3.630.620	Chưa bao gồm thuốc và oxy
671	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		2.423.300	4.653.100	2.229.800	2.229.800	2.350.965	3.160.420	Chưa bao gồm thuốc và oxy
672	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	2.423.300	4.653.100	2.229.800	2.229.800	2.350.965	3.160.420	Chưa bao gồm thuốc và oxy
673	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	3.783.200	6.526.800	2.743.600	2.743.600	2.932.760	4.048.960	Chưa bao gồm thuốc và oxy
674	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	2.751.200	4.862.500	2.111.300	2.111.300	2.248.860	3.083.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
675	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	P1	2.816.800	4.965.400	2.148.600	2.148.600	2.289.440	3.141.680	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

676	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	P1	2.816.800	4.965.400	2.148.600	2.148.600	2.289.440	3.141.680	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
677	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	2.816.800	4.965.400	2.148.600	2.148.600	2.289.440	3.141.680	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
678	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P2	2.816.800	4.965.400	2.148.600	2.148.600	2.289.440	3.141.680	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
679	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	2.816.800	4.965.400	2.148.600	2.148.600	2.289.440	3.141.680	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
680	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	2.816.800	4.965.400	2.148.600	2.148.600	2.289.440	3.141.680	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
681	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1	2.816.800	4.965.400	2.148.600	2.148.600	2.289.440	3.141.680	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
682	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	P1	2.816.800	4.965.400	2.148.600	2.148.600	2.289.440	3.141.680	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
683	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	2.816.800	4.965.400	2.148.600	2.148.600	2.289.440	3.141.680	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
684	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	2.816.800	4.965.400	2.148.600	2.148.600	2.289.440	3.141.680	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
685	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	2.816.800	4.965.400	2.148.600	2.148.600	2.289.440	3.141.680	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
686	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	2.816.800	4.965.400	2.148.600	2.148.600	2.289.440	3.141.680	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
687	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	2.816.800	4.965.400	2.148.600	2.148.600	2.289.440	3.141.680	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
688	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	2.816.800	4.965.400	2.148.600	2.148.600	2.289.440	3.141.680	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
689	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	2.816.800	4.965.400	2.148.600	2.148.600	2.289.440	3.141.680	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
690	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	2.816.800	4.965.400	2.148.600	2.148.600	2.289.440	3.141.680	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
691	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	2.816.800	4.965.400	2.148.600	2.148.600	2.289.440	3.141.680	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

692	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	2.816.800	4.965.400	2.148.600	2.148.600	2.289.440	3.141.680	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
693	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	2.816.800	4.965.400	2.148.600	2.148.600	2.289.440	3.141.680	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
694	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	P1	3.780.000	6.858.500	3.078.500	3.078.500	3.267.500	4.450.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
695	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	P1	2.433.200	4.403.800	1.970.600	1.970.600	2.092.260	2.851.360	Chưa bao gồm thuốc và oxy
696	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	P2	2.433.200	4.403.800	1.970.600	1.970.600	2.092.260	2.851.360	Chưa bao gồm thuốc và oxy
697	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	P1	2.436.100	4.460.900	2.024.800	2.024.800	2.146.605	2.916.980	Chưa bao gồm thuốc và oxy
698	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	P2	2.436.100	4.460.900	2.024.800	2.024.800	2.146.605	2.916.980	Chưa bao gồm thuốc và oxy
699	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	P1	2.436.100	4.460.900	2.024.800	2.024.800	2.146.605	2.916.980	Chưa bao gồm thuốc và oxy
700	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq$ 10 cm)	P1	2.436.100	4.460.900	2.024.800	2.024.800	2.146.605	2.916.980	Chưa bao gồm thuốc và oxy
701	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	2.436.100	4.460.900	2.024.800	2.024.800	2.146.605	2.916.980	Chưa bao gồm thuốc và oxy
702	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	P1	2.436.100	4.460.900	2.024.800	2.024.800	2.146.605	2.916.980	Chưa bao gồm thuốc và oxy
703	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	P1	2.436.100	4.460.900	2.024.800	2.024.800	2.146.605	2.916.980	Chưa bao gồm thuốc và oxy
704	03.3807.0574	Vá da đầy toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	P2	3.964.400	7.232.100	3.267.700	3.267.700	3.465.920	4.714.120	Chưa bao gồm thuốc và oxy
705	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	P2	3.964.400	7.232.100	3.267.700	3.267.700	3.465.920	4.714.120	Chưa bao gồm thuốc và oxy
706	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	P2	3.964.400	7.232.100	3.267.700	3.267.700	3.465.920	4.714.120	Chưa bao gồm thuốc và oxy
707	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, đầy toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	P1	3.964.400	7.232.100	3.267.700	3.267.700	3.465.920	4.714.120	Chưa bao gồm thuốc và oxy
708	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	P1	3.964.400	7.232.100	3.267.700	3.267.700	3.465.920	4.714.120	Chưa bao gồm thuốc và oxy

709	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥ 10 cm ²]	PDB	3.964.400	7.232.100	3.267.700	3.267.700	3.465.920	4.714.120	Chưa bao gồm thuốc và oxy
710	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm ²]	P2	3.964.400	7.232.100	3.267.700	3.267.700	3.465.920	4.714.120	Chưa bao gồm thuốc và oxy
711	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm ²]	P2	3.964.400	7.232.100	3.267.700	3.267.700	3.465.920	4.714.120	Chưa bao gồm thuốc và oxy
712	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng	P1	3.964.400	7.232.100	3.267.700	3.267.700	3.465.920	4.714.120	Chưa bao gồm thuốc và oxy
713	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngấn âm đạo bằng ghép da tự thân	P2	3.964.400	7.232.100	3.267.700	3.267.700	3.465.920	4.714.120	Chưa bao gồm thuốc và oxy
714	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngấn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	P1	3.964.400	7.232.100	3.267.700	3.267.700	3.465.920	4.714.120	Chưa bao gồm thuốc và oxy
715	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	P2	3.964.400	7.232.100	3.267.700	3.267.700	3.465.920	4.714.120	Chưa bao gồm thuốc và oxy
716	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	P2	3.964.400	7.232.100	3.267.700	3.267.700	3.465.920	4.714.120	Chưa bao gồm thuốc và oxy
717	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	P2	3.964.400	7.232.100	3.267.700	3.267.700	3.465.920	4.714.120	Chưa bao gồm thuốc và oxy
718	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	P2	3.964.400	7.232.100	3.267.700	3.267.700	3.465.920	4.714.120	Chưa bao gồm thuốc và oxy
719	03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	P1	2.583.600	4.599.700	2.016.100	2.016.100	2.145.280	2.936.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy
720	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	P1	2.583.600	4.599.700	2.016.100	2.016.100	2.145.280	2.936.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy
721	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	P2	2.583.600	4.599.700	2.016.100	2.016.100	2.145.280	2.936.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy
722	03.3824.0575	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	P2	2.583.600	4.599.700	2.016.100	2.016.100	2.145.280	2.936.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy
723	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	P2	2.583.600	4.599.700	2.016.100	2.016.100	2.145.280	2.936.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy
724	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	2.583.600	4.599.700	2.016.100	2.016.100	2.145.280	2.936.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy
725	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	P2	2.583.600	4.599.700	2.016.100	2.016.100	2.145.280	2.936.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy
726	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	P1	2.583.600	4.599.700	2.016.100	2.016.100	2.145.280	2.936.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy
727	14.0173.0575	Ghép da dị loại	P2	2.583.600	4.599.700	2.016.100	2.016.100	2.145.280	2.936.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy
728	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥ 10 cm ²]	PDB	2.583.600	4.599.700	2.016.100	2.016.100	2.145.280	2.936.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy
729	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm ²]	P2	2.583.600	4.599.700	2.016.100	2.016.100	2.145.280	2.936.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy

730	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm ²]	P2	2.583.600	4.599.700	2.016.100	2.016.100	2.145.280	2.936.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy
731	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	P2	2.583.600	4.599.700	2.016.100	2.016.100	2.145.280	2.936.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy
732	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	P2	2.583.600	4.599.700	2.016.100	2.016.100	2.145.280	2.936.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy
733	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	P3	2.583.600	4.599.700	2.016.100	2.016.100	2.145.280	2.936.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy
734	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	P2	2.583.600	4.599.700	2.016.100	2.016.100	2.145.280	2.936.040	Chưa bao gồm thuốc và oxy
735	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.149.000	3.734.800	1.585.800	1.585.800	1.693.250	2.332.760	Chưa bao gồm thuốc và oxy
736	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.149.000	3.734.800	1.585.800	1.585.800	1.693.250	2.332.760	Chưa bao gồm thuốc và oxy
737	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	P1	2.149.000	3.734.800	1.585.800	1.585.800	1.693.250	2.332.760	Chưa bao gồm thuốc và oxy
738	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.149.000	3.734.800	1.585.800	1.585.800	1.693.250	2.332.760	Chưa bao gồm thuốc và oxy
739	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	P3	2.149.000	3.734.800	1.585.800	1.585.800	1.693.250	2.332.760	Chưa bao gồm thuốc và oxy
740	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	P3	2.149.000	3.734.800	1.585.800	1.585.800	1.693.250	2.332.760	Chưa bao gồm thuốc và oxy
741	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	P2	4.304.000	8.018.200	3.714.200	3.714.200	3.929.400	5.317.840	Chưa bao gồm thuốc và oxy
742	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	P2	4.304.000	8.018.200	3.714.200	3.714.200	3.929.400	5.317.840	Chưa bao gồm thuốc và oxy
743	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	4.304.000	8.018.200	3.714.200	3.714.200	3.929.400	5.317.840	Chưa bao gồm thuốc và oxy
744	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	4.304.000	8.018.200	3.714.200	3.714.200	3.929.400	5.317.840	Chưa bao gồm thuốc và oxy
745	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	4.304.000	8.018.200	3.714.200	3.714.200	3.929.400	5.317.840	Chưa bao gồm thuốc và oxy
746	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	4.304.000	8.018.200	3.714.200	3.714.200	3.929.400	5.317.840	Chưa bao gồm thuốc và oxy
747	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô phức tạp	P1	4.304.000	8.018.200	3.714.200	3.714.200	3.929.400	5.317.840	Chưa bao gồm thuốc và oxy
748	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	4.304.000	8.018.200	3.714.200	3.714.200	3.929.400	5.317.840	Chưa bao gồm thuốc và oxy

749	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	4.304.000	8.018.200	3.714.200	3.714.200	3.929.400	5.317.840	Chưa bao gồm thuốc và oxy
750	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	PDB	4.304.000	8.018.200	3.714.200	3.714.200	3.929.400	5.317.840	Chưa bao gồm thuốc và oxy
751	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	4.304.000	8.018.200	3.714.200	3.714.200	3.929.400	5.317.840	Chưa bao gồm thuốc và oxy
752	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	4.304.000	8.018.200	3.714.200	3.714.200	3.929.400	5.317.840	Chưa bao gồm thuốc và oxy
753	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	PDB	4.304.000	8.018.200	3.714.200	3.714.200	3.929.400	5.317.840	Chưa bao gồm thuốc và oxy
754	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	PDB	6.349.400	12.233.600	5.884.200	5.884.200	6.201.670	8.330.920	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, thuốc và oxy
755	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung		5.263.300	9.184.200	3.920.900	3.920.900	4.184.065	5.757.740	Chưa bao gồm thuốc và oxy
756	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	PDB	5.263.300	9.184.200	3.920.900	3.920.900	4.184.065	5.757.740	Chưa bao gồm thuốc và oxy
757	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	P2	3.204.200	5.754.700	2.550.500	2.550.500	2.710.710	3.701.440	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
758	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	P2	3.204.200	5.754.700	2.550.500	2.550.500	2.710.710	3.701.440	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
759	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	P2	3.204.200	5.754.700	2.550.500	2.550.500	2.710.710	3.701.440	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy

